

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

GEL-STA L STABILIZER

Ngày Sửa Đổi: 19-Thg4-2021

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 42

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: GEL-STA L STABILIZER
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Trộn
Mã sản phẩm: HM000764

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Chất ổn định
Các công dụng được khuyến
nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp

Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Độc tính Cấp tính cho Môi trường Thủy sinh

Nhóm 3 - H402

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms

Từ Cảnh Báo: Không có

Tiêu ngữ hiểm họa: H402 - Có hại cho các thủy sinh vật

Tiêu Ngữ Đề Phòng

Phòng ngừa	P273 - Tránh phóng thích ra môi trường
Ứng phó	Không có
Bảo quản	Không có
Thải bỏ	P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn

Chứa**Chất**

Natri thiosulfat

Số CAS

7772-98-7

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Hỗn hợp này không chứa bất cứ chất nào được xem là bền, tích tụ sinh học hoặc độc (PBT)

Hỗn hợp này không chứa chất được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại: Hỗn hợp

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Natri thiosulfat	7772-98-7	NF	Không được phân loại

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

Hít phải	Nếu hít phải, rời khỏi nơi đó đến chỗ không khí trong lành. Chăm sóc y tế nếu kích thích đường hô hấp phát triển hoặc nếu hơi thở trở nên khó khăn.
Mắt	Trong trường hợp có phơi nhiễm, rửa mắt ngay với nhiều nước trong ít nhất 15 phút và tìm hỗ trợ y tế nếu vẫn còn bị kích ứng.
Da	Rửa bằng xà phòng và nước Tím trợ giúp y tế nếu vẫn còn thấy khó chịu.
Ăn phải	Trong điều kiện bình thường, không buộc phải làm thủ tục sơ cứu.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Dự đoán là không gây ra mối nguy hiểm đáng kể.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt**Bác Sĩ Cần Lưu Ý** Điều trị triệu chứng**5. Các biện pháp chữa cháy****5.1. Chất chữa cháy****Chất Chữa Cháy Phù Hợp**

Water fog, carbon dioxide, foam, dry chemical.

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp**Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy**

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy**Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy**

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Bảo đảm thông khí đầy đủ
See Section 8 for additional information.

6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Tách riêng phần tràn và chặn rò rỉ ở điểm an toàn. Ngăn phần tràn bằng cát hoặc các vật liệu trơ khác. Múc lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Bảo đảm thông khí đầy đủ Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại. Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Lưu trữ trong một khu vực thông thoáng mát. Đóng kín dụng cụ đựng khi không sử dụng Sản phẩm có thời hạn sử dụng 24 tháng.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí.

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân

Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.

Bảo Vệ Đường Hô Hấp

Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu En 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.

Bảo Vệ Tay

Mặt nạ chống bụi/sương. (N95, P2/P3)

Biện Pháp Bảo Vệ Da

Găng tay làm việc bình thường.

Bảo Vệ Mắt

Đồ làm việc bình thường

Mang kính bảo hộ thường hoặc kính chụp mắt monogoogle chụp mắt để chống phơi nhiễm.

Thông tin khác

Chưa được biết

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý: Chất lỏng

Lý:

Mùi: Lưu huỳnh nhẹ

Màu:

Màu trong suốt đến mờ

Ngưỡng Phát Hiện Mùi:

Không có thông tin

Tính chất

Nhận Xét/ - Phương pháp

pH:

Điểm Đông

Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy

Điểm Rót

Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi

Điểm Chớp Cháy

Khả năng cháy (rắn, khí)

Giới hạn cháy trên

Giới hạn cháy dưới

Tốc độ bay hơi

Áp Suất Hơi

Tỷ Trọng Hơi

Khối Lượng Riêng

Độ Tan Trong Nước

Độ tan trong các dung môi khác

Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước

Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy

Nhiệt Độ Phân Hủy

Độ nhớt

Tính Chất Nổ

Tính Chất Oxy Hóa

Giá trị

8

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

106 °C / 224 °F

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

1.29

Có thể trộn với nước

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có dữ liệu

Không có thông tin

Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%)

Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Chất oxy hóa mạnh. Axit clohidric

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Các oxyt của lưu huỳnh

11. Thông Tin Về Độc Tính

11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp

Nguyên Tác Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học

Độc Tính Cấp

Hít phải	Chưa được biết
Tiếp Xúc Với Mắt	Không gây kích ứng trên mắt thỏ
Tiếp Xúc Với Da	Không kích ứng da khi thử trên thỏ.
Ăn phải	Liều lớn có thể gây buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data

Dữ liệu độc tính cho các thành phần

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Natri thiosulfat	7772-98-7	> 2000 mg/kg bw (rat) (similar substance)	> 2000 mg/kg (rat, similar substance)	> 2.6 mg/L (Rat, 4 hr, aerosol, similar substance)
Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không gây kích ứng da (Thỏ) (các chất tương tự)	Không kích ứng da khi thử trên thỏ.	
Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không gây khó chịu cho mắt (Thỏ) (các chất tương tự)	Không gây kích ứng trên mắt thỏ	
Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không gây mẫn cảm cho các động vật thử nghiệm (chuột) (các chất tương tự)		
Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không có thông tin		
Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Thử nghiệm trong ống nghiệm không thấy gây đột biến. Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen. (các chất tương tự)		
Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không gây tác động gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật (các chất tương tự)		
Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm. (các chất tương tự)		
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)		
Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)		
Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng		
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không áp dụng		

12. Thông Tin Về Sinh Thái

12.1. Độc tính

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Natri thiosulfat	7772-98-7	EC50 (72 h) >100 mg/L (Pseudokirchnerella subcapitata)	LC50 (96 h) =510 mg/L (Lepomis macrochirus)	Không có thông tin	LC50 (96 h) =80 mg/L (Mysidopsis bahia) EC50 (48 h) =230 mg/L (Daphnia magna) NOEC (21 d) >10 mg/L (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Natri thiosulfat	7772-98-7	Các phương pháp xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Không tích tụ sinh học.

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không có thông tin

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Natri thiosulfat	7772-98-7	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ**13.1. Các phương pháp xử lý chất thải**

Các phương pháp thải bỏ Việc loại bỏ phải được thực hiện theo quy định của liên bang, tiểu bang và của địa phương.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương. Có thể xử lý bao bì bị nhiễm độc bằng cách: đóng gói lại bao bì không thể chứa bất kỳ chất nào, hoặc xử lý bao bì để loại bỏ phần hóa chất dư, hoặc xử lý bao bì để đảm bảo phần hóa chất dư không còn nguy hại nữa, hoặc bỏ bao bì vào bãi rác thương mại.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển**Thông Tin Về Vận Chuyển**

Số UN Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa: Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói: Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng

IMDG/IMO

Số UN Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa: Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói: Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường: Không áp dụng

IATA/ICAO

Số UN Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển: Không hạn chế

Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định

Hiệp Định Quốc Tế

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thái nguy Hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác

Thông Tin Chuẩn Bị

Nơi Soạn Thảo Hỗ Trợ về Hóa Chất
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi: 19-Thg4-2021

Lý Do Sửa Đổi Cập nhật để Định dạng

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể
CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất
d - ngày
EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%
h - giờ
LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%
LD50 – Liều Gây Chết 50%
LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%
mg/kg – milligram/kilogram
mg/L – milligram/lít
mg/m³ - milligram/mét khối
mm -milimet
mmHg - milimet thủy ngân
NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ
NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc
OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp
PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép
ppm – một một triệu
STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian
UN - Liên Hiệp Quốc
w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/

NZ CCID

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn